Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 13.01.2020 15:04:50 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2020*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

Thực hiện Công văn số 9344/BNN-TCLN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tương Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, ban hành Kế hoạch số 3357/KH-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020, trong đó đề ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể đến năm 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 5% đến 6%/năm.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,3% vào năm 2020.

- Năng suất rừng trồng bình quân đạt 20m^3/ha/năm.

- Tạo công ăn việc làm ổn định cho khoảng 10 ngàn lao động, tăng khoảng 2 ngàn lao động, so với giai đoạn 2012-2016 (chủ yếu là những người tham gia nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng), tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng, sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ, lâm sản gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 72.253,43ha; trong đó:

- Rừng đặc dụng 31.650,38ha (chiếm 43,8%).

- Rừng phòng hộ 30.174,56 ha (chiếm 41,8%).

- Rừng sản xuất 10.428,49ha (chiếm 14,4%).

Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý Khu rừng, Ủy ban nhân dân các huyện, xã và các tổ chức quản lý, sử dụng.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật

Thực hiện công tác tuyên truyền, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bằng nhiều nội dung, hình thức phong phú, đến mọi tầng lớp nhân dân, nhất là từ khi Luật Lâm nghiệp có hiệu lực thi hành. Công tác quán triệt, tuyên truyền, giáo dục được thực hiện nghiêm túc từ tỉnh đến cơ sở đã tạo sự chuyển biến khá tích cực giúp cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, nhất là nhân dân ở các xã có rừng nâng cao được ý thức trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, nhiều vụ phá rừng, cháy rừng được nhân dân phát hiện thông tin cho chính quyền, cơ quan chức năng xử lý, ngăn chặn kịp thời, phong trào quần chúng tham gia trồng, bảo vệ rừng, PCCCR ngày càng được đông đảo người dân tham gia. Vai trò và trách nhiệm trong giám sát của Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được tăng cường và phát huy hiệu quả.

2. Về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên

Về quản lý, bảo vệ rừng: 73.253ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phần ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và ngoài thực địa. Năm 2019, tỉnh đã đầu tư bảo vệ 58.008ha rừng, đạt 100% so với kế hoạch; giai đoạn 2017-2019, thực hiện giao khoán 172.390 lượt ha, đạt 98,5% so với kế hoạch; Ước thực hiện giai đoạn 2017-2020, các chủ rừng giao khoán cho nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân bảo vệ và phòng chống cháy 230.512 lượt ha rừng, bình quân 57.628ha/năm đạt 98,5% so với kế hoạch, trong đó: rừng tự nhiên và trảng cỏ: 180.777 lượt ha, rừng trồng: 48.439 lượt ha.

Công tác phòng chống cháy rừng: Hầu hết các đơn vị chủ rừng đã thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng theo Phương án đã được phê duyệt, như bố trí lực lượng trực, tuần tra bảo vệ, chủ động xử lý thực bì, vật liệu gây cháy; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc đảm bảo cho việc thực hiện các phương án, kế hoạch phù hợp với thực tế tình hình trên địa bàn với phương châm 4 tại chỗ, phòng cháy là chính; hàng năm đều tổ chức diễn tập PCCCR. Các vụ cháy rừng đều được các đơn vị quản lý rừng phát hiện, chữa cháy kịp thời, đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức điều tra, xử lý, khắc phục hậu quả sau cháy rừng đúng theo quy định của pháp luật.

Do đó, tình hình cháy rừng trên địa bàn tỉnh giảm dần theo từng năm cả về số vụ cháy và diện tích thiệt hại, giai đoạn 2017-2019 toàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, diện tích 11,8ha, trong đó năm 2017 không xảy ra cháy rừng, giảm 40vụ/91,8ha so với giai đoạn 2011-2016. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu cháy thực bì, cháy dưới tán đã phục hồi sau khi có mưa nên không làm giảm diện tích rừng.

Thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, lập lại trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng được kéo giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại rừng từ 1.303 vụ giai đoạn 2011-2016, bình quân 217vụ/năm xuống còn 371vụ giai đoạn 2017-2019, bình quân 123vụ/năm (tương đương 43%).

Nhìn chung, các đơn vị được giao quản lý rừng đã có nhiều cố gắng, tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phối hợp với các lực lượng trú đóng trên địa bàn thường xuyên tuần tra, kiểm tra đã ngăn chặn kịp thời nhiều vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng. Tình hình vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản tuy được kéo giảm, song chưa đạt được mục tiêu giảm 70-80% số vụ vi phạm so với giai đoạn 2011-2016 (mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 3357/KH-UBND), thời gian tới cần đẩy mạnh hơn nữa công tác xử lý, và thực hiện kiên quyết, kịp thời trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm về phá rừng, trộm cắp, vận chuyển, mua bán trái phép lâm sản nhằm giáo dục, răn đe, ngăn ngừa vi phạm.

3. Kiểm tra, giám sát các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và trồng rừng thay thế diện tích rừng đã chuyển đổi

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh luôn được kiểm tra, giám sát chặt chẽ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên. Từ năm 2018 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 4 dự án chuyển mục đích sử dụng 40,35ha rừng sang mục đích khác, trong đó có 39,09ha rừng tự nhiên để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế-xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh quyết định phê duyệt, gồm: Dự án tạo quỹ đất giải quyết cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn, xã Hòa Hiệp huyện Tân Biên; Dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh; Dự án xây dựng Trạm Kiểm soát Biên phòng Cây Cầy/Đồn Biên phòng Tống Lê Chân; Dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX về chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đợt 1 năm 2018 trên địa bàn tỉnh, với diện tích 12,56ha đất có rừng, gồm: 2,67ha rừng tự nhiên và 9,89ha rừng trồng, để thực hiện các dự án: Đường ra cột mốc quốc giới thuộc 3 đồn Biên phòng Tống Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà; Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn; các công trình đường dây điện 110kV, 220kv Tân Hưng - Xi măng Tây Ninh, 220kV Bình Long - Tây Ninh và Đồn Biên phòng Suối Lam, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng theo quy định.

Thực hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017, Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác; Từ năm 2018, trên địa bàn tỉnh, diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác là 52,91 ha, các chủ đầu tư đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh để thực hiện trồng rừng thay thế; số tiền đã nộp vào Quỹ tương đương 131,41 ha. Đến nay, các Ban quản lý rừng đã hoàn thành trồng rừng thay thế theo quy định.

4. Về phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng

* Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

Sau kết quả kiểm kê rừng năm 2016, các đơn vị chủ rừng đã rà soát những diện tích có khả năng phát triển thành rừng đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là

1.198ha. Nhìn chung, diện tích khoanh nuôi được các đơn vị bảo vệ khá tốt, ít bị tác động có khả năng thành rừng sau 1 chu kỳ đầu tư.

* Về trồng mới rừng và chăm rừng trồng

Theo mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 3357/KH-UBND giai đoạn 2017-2020 thực hiện trồng mới 2.500ha rừng, trong đó trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 1.300ha; trồng lại rừng sau khai thác, tỉa thưa: 1.200ha. Kết quả đạt được như sau:

- Năm 2019: trồng mới 243,1ha rừng phòng hộ đặc dụng, đạt 103,4% so với kế hoạch.

- Giai đoạn 2017-2019: trồng mới 518ha rừng phòng hộ, đặc dụng. Ước thực hiện giai đoạn 2017-2020 toàn tỉnh trồng mới 728 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (kế hoạch năm 2020 trồng: 201ha), đạt 56% so kế hoạch.

- Trồng lại rừng sau tỉa thưa rừng trồng ước thực hiện 1.032ha, đạt 79% so với kế hoạch.

Trồng mới rừng chỉ đạt 56% so với kế hoạch là do việc xử lý đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trồng cây nông nghiệp sai mục đích không đạt kế hoạch, không đủ diện tích đất để đưa vào trồng rừng.

Giai đoạn 2017-2019, tỉnh đã đầu tư chăm sóc 2.268 lượt ha rừng trồng, đạt 100% kế hoạch đề ra. Các công đoạn chăm sóc rừng trồng theo quy định được các đơn vị chủ rừng thực hiện tốt, cây rừng sinh trưởng và phát triển tốt, khả năng thành rừng sau thời kỳ chăm sóc. Kiên quyết xử lý đối với các trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình chăm sóc, chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp, trồng dặm, trồng bổ sung đủ mật độ hoặc để rừng bị phá, bị cháy, kém phát triển.

Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát chất lượng nguồn giống đạt 75% diện tích rừng trồng mới.

* Về trồng cây phân tán:

Giai đoạn 2017-2019, toàn tỉnh đã trồng 2.004.000 cây phân tán, đạt 50% so với kế hoạch. Trong đó, ngân sách tỉnh đầu tư: 504.000 cây giống các loại phân bổ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trồng phân tán trên địa bàn tỉnh; cá nhân, tổ chức tự gieo ươm và trồng khoảng 1,5 triệu cây.

Địa điểm trồng cây chủ yếu là các cơ quan, trường học, đường giao thông, vườn rừng...; các loại cây trồng phân tán chủ yếu là cây Keo, cây Sao đen, Dầu con rái, Xà cừ... Thông qua phong trào trồng cây phân tán đã góp phần tăng độ che phủ, tạo cảnh quan thoáng mát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tăng thu nhập cho người lao động từ khai thác cây trồng phân tán, giảm sức ép nhu cầu gỗ từ rừng tự nhiên.

Nhìn chung, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh được các đơn vị quản lý rừng thực hiện khá tốt; rừng được bảo vệ và phát triển ổn định, độ che phủ rừng tiếp tục tăng, tình trạng phá rừng, lấy cắp lâm sản ngày càng được kéo giảm, công tác quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường.

* Tỷ lệ che phủ rừng

Thông qua công tác trồng rừng, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, độ che phủ rừng năm 2019 đạt 16,3% (hoàn thành trước 01 năm so với kế hoạch), góp phần tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, bảo tồn đa dạng sinh học; tạo nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường (thuê môi trường rừng, dịch vụ môi trường rừng...).

5. Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lâm nghiệp

* Tốc độ tăng giá trị lâm nghiệp

Lâm nghiệp tỉnh đã bước vào giai đoạn ổn định, hầu hết là rừng đặc dụng, phòng hộ, giá trị kinh tế từ khai thác, tỉa thưa rừng trồng giảm dần qua từng năm, do rừng trồng đã khép tán không còn trồng xen cây lâm nghiệp phụ trợ và cây nông nghiệp; nhiều loại lâm sản ngoài gỗ hiện hạn chế khai thác. Giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân giai đoạn 2017-2019 đạt 303.670 triệu đồng/năm, giảm 104.901 triệu đồng/năm so với bình quân giai đoạn 2011-2016 (tương đương 34%). Đóng góp của ngành lâm nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh còn thấp; giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (khoảng 1-1,3%/năm).

* Khai thác gỗ rừng trồng

Theo thống kê, hàng năm bình quân toàn tỉnh thực hiện khai thác, tỉa thưa khoảng 2.000ha với sản lượng đạt trên 60.000m^3 gỗ các loại, trong đó:

- Từ rừng trồng tập trung: Giai đoạn 2017-2019, các đơn vị chủ rừng đã thực hiện khai thác cây phụ trợ 4.128 lượt ha rừng trồng với khối lượng gỗ khai thác: 79.130 m^3, bình quân 1.376ha/năm, sản lượng 26.377 m^3/năm, đạt 88% so với kế hoạch.

- Từ cây gỗ trồng phân tán: 29.855m^3, bình quân 9.951 m^3/năm, đạt 99,5% so với kế hoạch.

- Từ cao su thanh lý: 80.479m^3, bình quân 26.826 m^3/năm, đạt 134,1% so với kế hoạch.

* Diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng

Thực hiện Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý rừng bền vững, hiện các chủ rừng đang xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030. Sau khi phương án được phê duyệt, tỉnh sẽ thực hiện cấp chứng chỉ rừng theo quy định, nhằm duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái; đồng thời nâng cao giá trị của rừng.

6. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-UBND phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh. Trên cơ sở đó, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được thành lập vào năm 2014 (Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh).

Năm 2016, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chính thức đi vào hoạt động. Đến nay, sau 4 năm triển khai thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng đã đi vào ổn định, đạt được những kết quả nhất định, cụ thể như sau:

- Toàn tỉnh hiện có 6 đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng; 14 đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó: 3 đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, 9 đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch, 2 cơ sở thủy điện. Hàng năm, Quỹ tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật các đối tượng có sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định để lập danh sách bổ sung vào kế hoạch thu và thực hiện chi trả cho các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Xây dựng kế hoạch thu, chi tiền chi trả DVMTR trình UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện.

- Diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là 52.436ha (năm 2019), chiếm 76,36% diện tích rừng của toàn tỉnh.

- Tổng số hộ/nhóm hộ hợp đồng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là 4.580 hộ/nhóm hộ, trong đó có 617 hộ/nhóm hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 13,4%.

- Tổng các nguồn kinh phí Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thu được tính đến 20/12/2019 là: **34.238.000.000 đồng**, gồm:

+ Thu tiền dịch vụ môi trường rừng: 26.928.000.000 đồng, trong đó:

- ✓ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về: 16.516.000.000 đồng;
- ✓ Thu nội tỉnh: 10.412.000.000 đồng.

+ Thu tiền trồng rừng thay thế: 7.310.000.000 đồng.

- Tổng chi: 21.918.636.734 đồng

+ Chi tiền dịch vụ môi trường rừng: 19.905.345.758 đồng;

+ Chi tiền trồng rừng thay thế: 1.841.645.976 đồng;

+ Trồng dặm nắng hạn: 171.645.000 đồng.

- Số tiền dịch vụ môi trường chưa chi hết do:

+ Tiền DVMTR trung ương điều phối từ năm 2015 trở về trước (5,7 tỷ) chưa có đối tượng chi;

+ Diện tích trồng rừng thay thế năm 2019 chưa được nghiệm thu để thanh toán;

+ Tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng mới thực hiện tạm ứng, chưa nghiệm thu, thanh toán.

Việc thực hiện thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Quỹ tỉnh; các đơn vị cung ứng, đơn vị sử dụng thực hiện theo đúng quy định.

Thông qua chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ý thức, trách nhiệm bảo vệ rừng của người dân được nâng lên so với trước đây, rừng được chăm sóc, bảo vệ tốt hơn, chất lượng rừng trồng được cải thiện, tình hình vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng được kéo giảm cả về số vụ và mức độ vi phạm; Diện tích rừng có cung

ứng dịch vụ môi trường rừng được bảo vệ tốt, tăng về số lượng và chất lượng, đây là sự đóng góp tích cực của chính sách đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

Việc thực hiện chi trả tiền DVMTR đã góp phần đảm bảo công bằng, tăng thu nhập cho người bảo vệ rừng. Tuy nhiên, do nguồn thu hàng năm của tỉnh ít nên số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng còn thấp, bình quân khoảng 200.000 đồng/ha/năm, do đó, chưa thực sự là nguồn thu nhập chính để người dân yên tâm gắn bó với rừng. Bên cạnh đó, một số đơn vị chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có đơn vị sử dụng, được chi trả từ nguồn kinh phí điều tiết từ những đơn vị chủ rừng khác, nên mức chi trả cho mỗi ha rừng giữa các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh có chênh lệch khác nhau.

Thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đang tổ chức rà soát, điều chỉnh các văn bản của địa phương về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt làm được

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Kế hoạch số 3357/KH-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 - 2020; Trong đó, thực hiện các nhiệm vụ chính là: bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; phát triển và nâng cao năng suất, chất lượng rừng; nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Kế hoạch số 43-KH/TU của Tỉnh ủy, Quyết định số 2291/QĐ-UBND của UBND tỉnh đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức Đảng từ tỉnh đến cơ sở và nhân dân, có tác động tích cực, mạnh mẽ đến công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về Lâm nghiệp được quan tâm và đã đạt nhiều kết quả quan trọng, rừng được quản lý, bảo vệ phát triển ổn định, ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, tỷ lệ che phủ rừng tăng và đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020.

- Tình hình phá rừng, cháy rừng, trộm cắp, vận chuyển lâm sản trái pháp luật đã được xử lý, ngăn chặn kịp thời; số vụ vi phạm giảm dần qua từng năm cả về số vụ và mức độ vi phạm; trật tự quản lý nhà nước về lâm nghiệp ngày đi vào nề nếp.

- Hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng; định hướng quản lý, sử dụng, phát triển rừng ổn định, bền vững gắn với kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng theo đúng quy định.

2. Mặt tồn tại, hạn chế

- Tình trạng phá rừng, cháy rừng, trộm cắp, vận chuyển lâm sản trái pháp luật tuy đã giảm đáng kể, song vẫn còn xảy ra lẻ tẻ chưa ngăn chặn được triệt để, nguy cơ cháy rừng vẫn còn cao, nhất là khu vực giáp biên giới Campuchia và khu vực rừng gần dân cư.

- Trồng mới rừng chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Việc đầu tư xây dựng các công trình PCCCR, trang bị các phương tiện, công cụ chữa cháy rừng đã được các cấp, các ngành quan tâm; tuy nhiên, so với yêu cầu cũng còn nhiều hạn chế.

- Việc áp dụng khoa học, công nghệ và khuyến lâm vào thực tiễn sản xuất lâm nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, giá trị sản xuất lâm nghiệp mang lại chưa cao.

- Chưa tìm kiếm việc hỗ trợ, hợp tác của các tổ chức quốc tế trong hoạt động lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu đất đai để sản xuất nông nghiệp ngày càng lớn gây áp lực lấn chiếm vào rừng, tình trạng di dân tự do, nhất là dân di cư tự do từ Campuchia trở về, không đất cất nhà, đất sản xuất, đời sống khó khăn nên vào rừng cất nhà, chòi, trộm cắp lâm sản, gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Một số nơi có đồng bào dân tộc sinh sống gần rừng thường lén lút trộm cắp lâm sản, lấn chiến đất rừng để sản xuất nông nghiệp; việc xử lý chủ yếu là tuyên truyền, giáo dục, nên tác dụng răn đe không cao.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Một số địa phương chưa xây dựng kế hoạch cụ thể hóa để triển khai thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 43-KH/TU của Tỉnh ủy, thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư nên công tác chỉ đạo xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp chậm, thiếu tính quyết liệt.

- Việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng ở một số nơi thiếu cụ thể, công tác kiểm tra, giám sát không kịp thời.

- Công tác phối hợp của chủ rừng với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trên địa bàn, từng lúc, từng nơi chưa được thường xuyên nên có lúc có nơi việc phối hợp chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chậm, hiệu quả không cao.

- Một số hộ nhận khoán trồng rừng, thiếu trách nhiệm, thậm chí tiêu cực để rừng bị phá, bị trộm cắp theo hình thức gặm nhấm dần, khó ngăn chặn và xử lý.

- Trình độ năng lực, trách nhiệm của một số công chức Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ được giao.

IV. VỀ KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Thực hiện chiến lược phát triển Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2017-2019, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư. Tổng mức đầu tư là **117.772 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 28.750 triệu đồng - nguồn sự nghiệp kinh tế, chiếm 24,4% tổng vốn đầu tư.

- Ngân sách địa phương: 89.022 triệu đồng, chiếm 75,6% tổng vốn đầu tư, gồm:

+ Nguồn đầu tư phát triển: 18.510 triệu đồng;

+ Nguồn sự nghiệp kinh tế: 70.512 triệu đồng.

(Chi tiết từng năm có biểu kèm theo)

Ngoài vốn ngân sách, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được huy động đa thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, góp phần nâng cao đời sống của người giữ rừng, nâng cao giá trị của rừng.

Việc thực hiện và thanh quyết toán các nguồn vốn của các đơn vị chủ rừng đảm bảo đúng thời gian và quy định của pháp luật.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

UBND tỉnh Tây Ninh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục xem xét, bố trí vốn cho địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững từ nguồn ngân sách Trung ương.

Trên đây là báo cáo đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2017 – 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ KH và ĐT;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh.

01KTTC_V NAM_BCUB

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến



Mẫu 1: Tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 05 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2017-2020	Thực hiện 3 năm (2017-2019)		Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020	Ước TH 2017-2020	
				Kết quả	% so với gđ 2017-2020	Kế hoạch	Thực hiện	%		Kết quả	%
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5/4*100*	*7*	*8*	*9=8/7*100*	*10*	*11*	*12=11/4*100*
I	**Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên**										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	16,3	16,3	100,00	16,3	16,3	100,00	16,3	16,3	100
2	Bảo vệ rừng										
a	Diện tích rừng bị thiệt hại: Giảm so với giai đoạn 2011-2015	%/năm	70-80	70	90,00	80	80	100,00	80	80	100
b	Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR: giảm so với giai đoạn 2011-2015	%/năm	75	30	40,00	30	24	80,00	30	30	40
3	Diện tích rừng đặc dụng tăng thêm	ha	600	83	13,83	35	37,1	106,00			
II	**Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng**										
1	Phát triển rừng										
a	Trồng rừng	1000ha	1.300	509	39,15	235	243,1	103,45	210	719	55,31
-	Rừng đặc dụng		600	83	13,83	35	37,1	106,00	10	93	15,50
-	Rừng phòng hộ		700	426	60,86	200	206	103,00	200	626	89,43
-	Rừng sản xuất										
+	Trồng mới										
+	Trồng sau khai thác trắng										
b	Trồng cây phân tán	1000 cây	4.000	2.250	56,25	1.000	679	67,90	679	2.929	73,23
c	Khoanh nuôi tái sinh										
	Khoanh nuôi mới	ha	1.350	1.198	88,74	1.198	1.198	100,00	1.198	1.198	88,74
	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm									

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2017-2020	Thực hiên 3 năm (2017-2019)		Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020	Ước TH 2017-2020	
				Kết quả	% so với gđ 2017-2020	Kế hoạch	Thực hiện	%		Kết quả	%
2	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển sang kinh doanh gỗ lớn	ha									
3	Năng suất rừng trồng bình quân	m^3/ha/năm	20	20	100,00	20	20	100,00	20	20	100
4	Tỷ lệ rừng trồng được kiểm soát giống	%	75-80	75-80	100,00	80	80	100,00	80	80	100
III	**Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lâm nghiệp**										
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	5-6			5	1	20,00			
2	Khai thác gỗ rừng trồng		180.000	189.464	105,26	60.000	61.382	102,30	60.000	249.464	138,59
a	Từ rừng trồng tập trung										
	Diện tích	lượt ha	3.600	4.128	114,67	1.200	1.539	128,25	1.200	5.328	148,00
	Sản lượng	1000m^3	90.000	79.130	87,92	30.000	33.582	111,94	30.000	109.130	121,26
b	Từ cây gỗ trồng phân tán	1000m^3	30.000	29.855	99,52	10.000	9.265	92,65	10.000	39.855	132,85
c	Từ cao su thanh lý	1000m^3	60.000	80.479	134,13	20.000	18.535	92,68	20.000	100.479	167,47
3	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững	ha									
IV	**Cải thiện sinh kế**										
	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện chương trình	1000 việc làm	10	10	100,00	10	10	100,00	10	10	100

Mẫu 2: Kết quả huy động vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 05 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm					
			Giá trị thực hiện năm 2017	Giá trị thực hiện năm 2018	Tình hình thực hiện năm 2019			Dự kiến KH năm 2020
					Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân (ước đến		
						Giá trị thực hiện	tỷ lệ %	
1	*2*	*3=4+5+6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=8/7*100*	*10*
TỔNG								
I	**Ngân sách Nhà nước**	**117.772**	**18.818**	**20.548**	**24.734**	**21.118**	**85,38**	**28.589**
1	**Trung ương**	**28.750**	**8.505**	**6.445**	**6.800**	**6.800**	**100,00**	**7.000**
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	**28.750**	8.505	6.445	6.800	6.800	100	7.000
2	**Địa phương**	**89.022**	**18.818**	**20.548**	**24.734**	**21.118**	**85,38**	**28.539**
a	Đầu tư phát triển	**18.510**	2.939	3.468	5.878	5.206	88,56	6.898
b	Sự nghiệp	**70.512**	15.879	17.080	18.856	15.912	84,39	21.641
II	**Dịch vụ môi trường rừng**	**18.011**	**4.323**	**6.396**	**6.480**	**6.480**	**100,00**	**813**